

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM VALUATION AND INVESTMENT CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VNVIC JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109184348

**3. Ngày thành lập:** 22/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 5, ngõ 111/11 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Thẩm định giá<br><br>(Theo Điều 38 Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012) | 7490(Chính) |
| 2.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                    | 7110        |
| 3.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                 | 7710        |
| 4.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                         | 7730        |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                              | 5510        |
| 6.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                       | 5610        |
| 7.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                | 5630        |
| 8.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                               | 7020        |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                              | 8230        |
| 10. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo                                                                                                | 7310        |
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>chi tiết: Xử lý nền móng các công trình xây dựng                                                                                | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây , ngói đá, cát sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ MINH QUANG    | Phòng 507 A6/TT, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    | 035083003011                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TIẾN DŨNG | Thôn Nhân Vũ, Xã Nguyễn Trãi, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    | 033087004305                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ HIỀN | Số 6 ngách 19/2 ngõ 545, Tô dân phố Cáo Đình 4, đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 030187010480 |
|   |                 |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                                 | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033087004305

Ngày cấp: 17/04/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nhân Vũ, Xã Nguyễn Trãi, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5, ngõ 111/11 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội